

Số: 2259 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 24 tháng 10 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Đề án Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Bình Phước**  
(Theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ)

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 04/2013/TTLT-UBND-BTC-BTNMT ngày 18/11/2013 của Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 13/10/2014 của UBND tỉnh về định mức bình quân diện tích hỗ trợ đất sản xuất cho hộ đồng bào DTTS số nghèo trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Ban Dân tộc tại Tờ trình số 51/TTr-BDT ngày 14/10/2014,

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ (Có Đề án kèm theo) với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tổng số hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn toàn tỉnh được hỗ trợ là 6.158 hộ, trong đó:

- Hỗ trợ về đất ở: 397 hộ/7,94ha.
- Hỗ trợ về đất sản xuất: 3.060 hộ/1.530ha.
- Hỗ trợ mua sắm nông cụ, DCSX: 1.139 hộ.

- Hỗ trợ về đào tạo nghề, học nghề: 1.553 hộ.
- Hỗ trợ về xuất khẩu lao động: 06 lao động.
- Số hộ nhận khoán, bảo vệ rừng: 03 hộ.
- Hỗ trợ về nước sinh hoạt phân tán: 1.861 hộ.
- Duy tu, sửa chữa Chương trình giếng nước tập trung theo Chương trình 134: 38 công trình giếng.
- Xây dựng công trình giếng nước tập trung: 02 công trình.

**2. Tổng nhu cầu vốn để thực hiện là 137.126,56 triệu đồng, trong đó:**

- Ngân sách Trung ương đầu tư, hỗ trợ: 60.226,3 triệu đồng.
- Ngân sách tỉnh đối ứng 20% là: 13.915,26 triệu đồng, trong đó:
  - + Ngân sách tỉnh chi 10% là: 7.892,63 triệu đồng.
  - + Ngân sách Trung ương cấp bù ngân sách tỉnh 10% là: 6.022,63 triệu đồng.
- Vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội: 62.985 triệu đồng.

**3. Tính theo từng chính sách cụ thể:**

- Hỗ trợ đất ở: 397 hộ. Thực hiện tuyên truyền, huy động, vận động gia đình, cộng đồng chia sẻ, giúp đỡ.

- Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất: 3.060 hộ; kinh phí: 100.980 triệu đồng.

- Hỗ trợ đào tạo nghề: 1.553 hộ, kinh phí: 7.454,4 triệu đồng.

- Hỗ trợ mua sắm nông cụ, DCSX: 1.139 hộ, kinh phí: 23.919 triệu đồng.

- Hỗ trợ xuất khẩu lao động: 06 hộ, kinh phí thực hiện theo thị trường thực tế mà người lao động đăng ký và được cơ quan chức năng chấp thuận. Trong đó, kinh phí Trung ương chi hỗ trợ là 70%, vay tại Ngân hàng chính sách xã hội địa phương nơi người lao động cư trú là 30%.

- Hỗ trợ giao khoán, bảo vệ rừng: 03 hộ, kinh phí thực hiện theo cơ chế, chính sách của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 và các văn bản có liên quan theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-UBDT-BTC-BTNMT ngày 18/11/2013.

- Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: 1.861 hộ, kinh phí: 2.903,16 triệu đồng.

- Duy tu, bảo dưỡng các công trình giếng nước tập trung theo Chương trình 134: 38 công trình, kinh phí thực hiện: 870 triệu đồng.

- Xây dựng giếng nước tập trung: 02 công trình tại 02 dự án định canh định cư tập trung tại xã Lộc Thành và xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh; kinh phí thực hiện theo chính sách của Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn.

- Chi phí quản lý, theo dõi, kiểm tra, sơ, tổng kết: 1.000 triệu đồng.

**Điều 2. Giao Ban Dân tộc tỉnh:**

- Chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan triển khai, hướng dẫn thực hiện Đề án trên đảm bảo hiệu quả, đúng quy định.

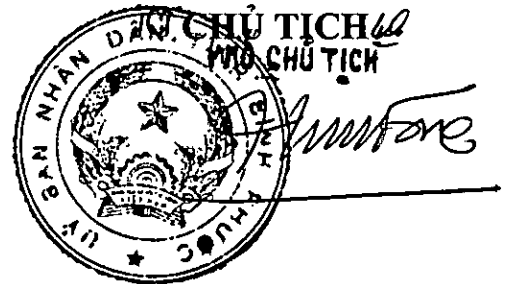
- Kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Đề án. Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Đề án về UBND tỉnh, Ủy ban Dân tộc theo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của các cơ quan cấp trên có thẩm quyền.

**Điều 3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu bố trí nguồn kinh phí thực hiện Đề án.**

**Điều 4. Các ông/bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng Ban Dân tộc; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã căn cứ Quyết định thi hành, kể từ ngày ký./.**

**Nơi nhận:**

- UBND, Bộ KH&ĐT; BTC;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- CT, các PCT;
- BDT-HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, các Phòng, TT.TH-CB;
- Lưu: VT(Ng.QĐ07),<sup>13</sup>



*Nguyễn Huy Phong*





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ ÁN**  
**CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT,**  
**NƯỚC SINH HOẠT CHO HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ**  
**NGHÈO VÀ HỘ NGHÈO Ở XÃ, THÔN, BẢN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
*(Theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ)*

**PHẦN I**  
**ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ CỦA TỈNH**

**I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG:**

**1. Vị trí - diện tích - dân số**

Bình Phước là tỉnh miền núi, nằm trong khu vực miền Đông Nam Bộ; với vị trí địa lý như sau: phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng, phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh và Campuchia, phía Bắc giáp tỉnh Đắk Nông và Campuchia, phía Nam giáp tỉnh Bình Dương; có 260 km đường biên giới với Vương quốc Campuchia. Diện tích tự nhiên 6.874,41 km<sup>2</sup>; có 41 thành phần dân tộc sinh sống với tổng dân số là 902.646 người, trong đó đồng bào các dân tộc thiểu số có 180.403 người, chiếm 19,7% dân số toàn tỉnh.

**2. Đơn vị hành chính:**

Toàn tỉnh có 07 huyện và 03 thị xã, với 111 xã, phường, thị trấn (gồm 92 xã, 14 phường và 05 thị trấn). Trong đó, có 09 xã và 30 thôn đặc biệt khó khăn (trong đó 03 xã biên giới) và 12 xã biên giới được Chính phủ phê duyệt tiếp tục đầu tư Chương trình 135 giai đoạn 2013 - 2015.

**3. Địa bàn sinh sống:**

Đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) của tỉnh sinh sống đan xen trên tất cả 07 huyện và 03 thị xã; phần lớn sinh sống ở các vùng khó khăn, vùng biên giới, cơ sở hạ tầng thấp kém, kinh tế - xã hội chậm phát triển.

**II. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC:**

Những năm qua, được sự quan tâm đầu tư của Đảng và Nhà nước thông qua các chương trình, chính sách ưu tiên phát triển vùng đồng bào DTTS như văn hóa, giáo dục, y tế, xóa đói giảm nghèo và các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh tế, hỗ trợ phát triển sản xuất cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn như: Chương trình 135, 134, 1592, 193, 160, 168, 33, 32, 102,... đến nay tình hình sản xuất, đời sống kinh tế - an ninh - trật tự an toàn xã hội ở vùng đồng

bào dân tộc ngày càng ổn định và phát triển, có một số hộ đồng bào dân tộc đã định canh, định cư có cuộc sống ổn định và đang trên đà phát triển, xuất hiện nhiều mô hình sản xuất kinh tế hộ gia đình có hiệu quả, các vấn đề bức xúc của đồng bào từng bước được giải quyết.

Tuy nhiên do xuất phát điểm về kinh tế - xã hội của vùng đồng bào dân tộc thấp, vốn đầu tư các chương trình thấp, hiệu quả đầu tư chưa cao, công tác tham mưu thực hiện chủ trương, chính sách ở các cấp còn hạn chế, chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp mọi nguồn lực để vực dậy vùng khó khăn này. Do đó, cuộc sống của bà con vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa vẫn còn gặp nhiều khó khăn thể hiện qua các mặt sau:

- Đồng bào dân tộc thiểu số còn sản xuất mang tính quặng canh và chủ yếu phụ thuộc vào thiên nhiên, chưa biết tiết kiệm đầu tư tái sản xuất nên đời sống còn gặp nhiều khó khăn kéo dài chưa khắc phục được. Còn một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất sản xuất, đất ở, nhà ở tạm bợ, thiếu nước sinh hoạt, mức sống còn quá chênh lệch so với mức bình quân chung cả tỉnh, đang cần được sự hỗ trợ của Nhà nước và sự giúp đỡ của cộng đồng, xã hội.

- Số hộ đồng bào DTTS nghèo và các hộ nghèo phần lớn sống tập trung ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật còn yếu kém; giao thông, thông tin, liên lạc còn thiếu đã làm ảnh hưởng đến tình hình phát triển sản xuất và đời sống vật chất, tinh thần.

- Nguồn lao động tại chỗ dồi dào nhưng thiếu đất sản xuất, trình độ dân trí thấp và đào tạo nghề chưa phù hợp nên không có việc làm ổn định đời sống bấp bênh; một số phong tục tập quán cũ, lạc hậu chưa được xóa bỏ; ý thức tự vươn lên thoát nghèo chưa cao, một số hộ còn trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước và xã hội.

Bên cạnh đó, một số do tách hộ từ những hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn nghèo, khó khăn một bộ phận hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo không có tư liệu sản xuất, nhà ở tạm bợ, thu nhập chủ yếu từ đi làm thuê, mướn, mót mủ cao su,... đời sống rất bấp bênh. Ngoài ra, do quen lối sống du canh du cư, một bộ phận hộ đồng bào dân tộc thiểu số chưa ý thức được tầm quan trọng của đất sản xuất nên bán đất để giải quyết khó khăn trước mắt; sau đó đi phá rừng, cắt nhà, làm rẫy sinh sống trên địa phận đất lâm trường; khi có chủ trương thu hồi lại đất lâm phần bị xâm canh trái phép thì một bộ phận hộ đồng bào dân tộc thiểu số bản địa lại rơi vào cảnh không có nhà ở, đất ở, đất sản xuất, cuộc sống khó khăn.

Đến cuối năm 2012, tỉnh Bình Phước còn 5.807 hộ/24.637 người là đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, chiếm tỷ lệ 44,8% trên tổng số hộ nghèo toàn tỉnh, và 3.063 hộ đồng bào dân tộc thiểu số cận nghèo, chiếm 37,47% trên tổng số hộ cận nghèo của tỉnh và 987 hộ nghèo người Kinh, trong đó có 642 hộ thiếu và không có đất sản xuất ở các xã, thôn (ấp) đặc biệt khó khăn. Ngoài ra, tình trạng dân di cư từ các tỉnh khác đến với số lượng lớn đang là vấn đề khó khăn trong việc giải quyết ổn định dân cư của địa phương.

## **PHẦN II: NỘI DUNG ĐỀ ÁN**

### **I. SỰ CẦN THIẾT VÀ NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ LẬP ĐỀ ÁN**

#### **1. Sự cần thiết phải xây dựng đề án:**

Xuất phát từ thực trạng đời sống kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và các hộ nghèo sống ở địa bàn xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn (vùng đặc biệt khó khăn), yêu cầu đặt ra cho chính quyền các cấp từ Trung ương đến địa phương phải xem xét hỗ trợ cho số hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, và hộ nghèo đời sống khó khăn, thiếu và không có đất ở, đất sản xuất để phát triển sản xuất, thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh; đang cần được sự hỗ trợ của Đảng và Nhà nước. Nhằm tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và các hộ nghèo ở xã đặc biệt khó khăn có điều kiện phát triển sản xuất, từng bước tăng thu nhập, vươn lên xóa đói giảm nghèo, ổn định cuộc sống; đảm bảo đời sống kinh tế của bà con đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo thoát nghèo bền vững, tư tưởng ổn định, yên tâm lao động sản xuất, giữ gìn khối đoàn kết giữa các dân tộc góp phần giữ vững an ninh chính trị vùng dân tộc và miền núi nói riêng và cả tỉnh nói chung.

Do đó, việc xây dựng đề án thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn quy định tại Quyết định số 755/QĐ – TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ là rất cần thiết và là một nhiệm vụ quan trọng góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh.

#### **2. Những căn cứ pháp lý để lập đề án:**

Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 539/NQ – UBTWQH13 ngày 30/10/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg, ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 – 2020;

Quyết định số 1956/QĐ-TTg, ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020;

Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 31/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012 – 2015

Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020;

Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Ủy ban Dân tộc về công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi, giai đoạn 2012-2015.

Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 – 2015;

Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-UBND-BTC-BTNMT, ngày 18/11/2013 của Liên bộ: Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên – Môi trường về hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

Thông tư liên tịch số 31/2009/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 09/09/2009 của Liên bộ: Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về Hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020”

Thông tư liên tịch số 102/2013/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2013 của Liên bộ: Bộ Tài chính và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về quy định quản lý và sử dụng nguồn vốn sự nghiệp thực hiện một số dự án của Chương trình Mục tiêu Quốc gia Việc làm và Đào nghề giai đoạn 2012 – 2015.

Thông tư liên tịch số 10/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 01/02/2013 của Liên bộ: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn quản lý, sử dụng vốn đầu tư từ kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020;

Chỉ thị 07/2013/CT- UBND ngày 13/5/2013 của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 539/NQ - UBND về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ nay đến năm 2015;

Nghị quyết số 17/2013/NQ – HĐND ngày 13/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về “Đề án đẩy mạnh giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Bình Phước, giai đoạn 2014 – 2015 và định hướng đến năm 2020”.

Kế hoạch số 175/KH-UBND, ngày 09/09/2013 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 539/NQ-UBND ngày 30/10/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số;

Quyết định số 113/QĐ – UBND ngày 14/01/2014 của UBND tỉnh về thực hiện “Đề án đẩy mạnh giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Bình Phước, giai đoạn 2014 – 2015 và định hướng đến năm 2020”.

Công văn số 2664/UBND-VX ngày 15/8/2013 của UBND tỉnh về việc thực hiện Công văn số 714/UBND-CSĐT ngày 05/8/2013 của Ủy ban Dân tộc về rà soát xác định đối tượng thụ hưởng chính sách theo Quyết định số 755/QĐ – TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Quyết định số 2195/QĐ – UBND ngày 13/10/2014 của UBND tỉnh về định mức bình quân diện tích hỗ trợ đất sản xuất, cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Trên cơ sở tổng hợp số liệu các Quyết định phê duyệt Đề án thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn (ấp) đặc biệt khó khăn của các huyện, thị, gồm: Các huyện: Đồng Phú, Bù Đăng, Bù Gia Mập, Hớn Quản, Chơn Thành, Lộc Ninh và Bù Đốp; Các thị xã: Bình Long và thị xã Phước Long;

## **II. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ÁP DỤNG, NGUYÊN TẮC CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN:**

### **1. Mục tiêu của đề án:**

Phấn đấu đến hết năm 2015 giải quyết được 70% số hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn thiếu hoặc không có đất ở, đất sản xuất; cơ bản giải quyết tình trạng thiếu nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn. Từ năm 2016 trở đi tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ cho các hộ còn lại, qua đó tạo cơ hội, điều kiện cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo có điều kiện vươn lên phát triển sản xuất, có thu nhập ổn định, từng bước cải thiện chất lượng cuộc sống và chủ động từng bước thoát nghèo.

### **2. Đối tượng và phạm vi áp dụng:**

- **Đối tượng:** Là hộ đồng bào DTTS nghèo (kể cả hộ chỉ có vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số) và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản (viết tắt là: thôn) đặc biệt khó khăn theo tiêu chí hộ nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ- TTg, ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 – 2015, có trong danh sách hộ nghèo đã được cấp thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm Quyết định 755/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành; Cư trú hợp pháp tại địa phương từ 01 năm trở lên, sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc thiếu từ 50% diện tích đất ở, đất sản xuất theo định mức quy định của tỉnh, có khó khăn về nước sinh hoạt; chưa được hưởng các chính sách về đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt.

- **Phạm vi:** Chính sách này áp dụng cho tất cả hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo trên phạm vi toàn tỉnh và hộ nghèo ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn (được phê duyệt tại Quyết định số 447/QĐ – UBND ngày 19/9/2013 của Ủy ban Dân tộc và Quyết định số 2405/QĐ – TTg ngày 10/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư chương trình 135 năm 2014 và năm 2015).

### **3. Nguyên tắc chỉ đạo thực hiện:**

3.1. Hỗ trợ đất sản xuất, đất ở và nước sinh hoạt trực tiếp đến hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo trên địa bàn tỉnh và những hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

3.2. Bảo đảm hỗ trợ đúng đối tượng, công khai, công bằng đến từng hộ, thôn, ấp, sóc trên cơ sở pháp luật và chính sách của Nhà nước;



3.3. Phù hợp với phong tục, tập quán của mỗi dân tộc, địa phương, giữ gìn bản sắc văn hóa của từng dân tộc; phù hợp với điều kiện thực tiễn và gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương.

3.4. Những hộ thiếu đất ở, các địa phương thực hiện tuyên truyền, vận động nhân dân, cộng đồng, dòng họ, cha mẹ san sẻ, giúp đỡ.

3.5. Các hộ được hỗ trợ đất sản xuất, đất ở và nước sinh hoạt phải sử dụng đúng mục đích để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống góp phần xóa đói giảm nghèo; không được chuyển nhượng, tặng, cho, cầm cố, cho thuê đất sản xuất trong thời gian 10 năm kể từ ngày được nhà nước giao đất; hộ được cấp đất sản xuất khi di chuyển đi nơi khác sinh sống (ngoài địa bàn xã, phường, thị trấn) có trách nhiệm giao đất sản xuất đã được hỗ trợ cho chính quyền xã (xã, phường, thị trấn) quản lý; đối với hộ di chuyển đến nơi ở mới sinh sống theo quy hoạch của Nhà nước thì tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở theo quy định.

3.6. Các hộ được hỗ trợ kinh phí để đào tạo nghề, chuyển đổi nghề, mua sắm nông cụ, dụng cụ sản xuất phải sử dụng kinh phí đúng mục đích, phù hợp với điều kiện thực tế, phát triển kinh tế hộ gia đình, tăng thu nhập có cuộc sống ổn định.

3.7. Những hộ đăng ký đi xuất khẩu lao động được thực hiện theo cơ chế chính sách quy định tại Quyết định 71/2009/QĐ – TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 – 2020 và Thông tư Liên tịch số 31/2009/TTLT-BLĐTBXH – BTC của liên bộ hướng dẫn thực hiện Quyết định số 71/2009/QĐ – TTg.

3.8. Những hộ gia đình thực hiện giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng theo Quyết định 755/QĐ – TTg thực hiện như cơ chế chính sách quy định tại Nghị quyết 30a/2008/NQ – CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo; Quyết định số 57/QĐ – TTg ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020 và Thông tư liên tịch số 10/2013/TTLT – BNNPTNT – BKHĐT ngày 01/02/2013 của Liên bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn, quản lý, sử dụng vốn đầu tư từ kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020 theo Quyết định số 57/QĐ – TTg.

### **III. CÁC QUY ĐỊNH VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH:**

#### **1. Hỗ trợ đất sản xuất:**

Đối với các huyện, thị còn quỹ đất để thực hiện việc hỗ trợ thì thực hiện hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất, ưu tiên cho những hộ không có đất sản xuất. Đối với các huyện, thị không có quỹ đất để thực hiện thì hỗ trợ theo hình thức khác (hỗ trợ học nghề; chuyển đổi ngành nghề; hỗ trợ đi xuất khẩu lao động; giao khoán bảo vệ và trồng rừng; ...)

#### **a. Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất:**

- Định mức đất sản xuất hỗ trợ: căn cứ theo mức bình quân chung và tùy thuộc vào khả năng quỹ đất hiện có của từng huyện, thị xã mà thực hiện việc hỗ trợ. Bình quân cho mỗi hộ là 0,5 ha đối với đất nương rẫy, đất trồng cây lâu năm; 0,25 ha đối với đất ruộng.

- Mức hỗ trợ: ngân sách Trung ương hỗ trợ 15 triệu đồng/hộ; Ngân sách tỉnh đối ứng 20% là 03 triệu đồng/hộ và được vay tín dụng không quá 15 triệu đồng/hộ (Thời gian vay là 5 năm với mức lãi suất bằng 0,1%/tháng hoặc 1,2%/năm). Tùy thuộc vào giá trị cây trồng trên đất khi hỗ trợ đền bù để thu hồi đất ở địa phương mà UBND huyện, thị xã quyết định giao đất cho hộ nhưng mức kinh phí không vượt quá các quy định trên.

- Quỹ đất sản xuất để giao cho hộ được thụ hưởng theo Quyết định 755/QĐ – TTg bao gồm: Đất Nhà nước quy hoạch khai hoang để hỗ trợ cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo theo quy định tại Quyết định 755/QĐ-TTg; đất sản xuất thu hồi từ các Nông, Lâm trường và các Doanh nghiệp, Tổ chức được Nhà nước giao đất nhưng sử dụng không hiệu quả; đất khai hoang phục hóa, đất được hiến, mua, chuyển nhượng tự nguyện; đất thu hồi từ các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai và các nguồn khác ...; việc thu hồi phải thực hiện theo đúng Luật Đất đai và các quy định hiện hành. UBND tỉnh Bình Phước đã có Kế hoạch số 49/KH – UBND ngày 28/02/2014 triển khai thực hiện các Dự án theo chủ trương của Thủ tướng Chính phủ.

**b. Những địa phương không còn quỹ đất để giao đất sản xuất cho các hộ thì được hỗ trợ chuyển đổi sang một trong các hình thức sau:**

- **Hỗ trợ đào tạo nghề:** Các hộ tự đăng ký theo nguyện vọng, sở trường và nhu cầu đào tạo của các doanh nghiệp, Cơ sở đào tạo phải đào tạo cho người lao động có tay nghề đáp ứng điều kiện tuyển dụng vào làm việc tại các Công ty, doanh nghiệp đóng trên địa bàn. Với mức kinh phí thực hiện là 04 triệu đồng/lao động/khóa học từ Ngân sách Trung ương hỗ trợ và Ngân sách tỉnh đối ứng 20% là 0,8 triệu đồng.

Những hộ, lao động chuyển đổi nghề, ngoài việc được hưởng các chính sách nêu trên được hưởng các chính sách ưu đãi liên quan về dạy nghề theo quy định hiện hành của tỉnh.

- **Hỗ trợ mua sắm nông cụ, máy móc:** Gồm mua máy móc nông nghiệp, gia súc, kinh doanh buôn bán nhỏ và dịch vụ nông nghiệp...

Căn cứ theo nhu cầu đăng ký thực hiện, kinh phí thực hiện là 21 triệu đồng/hộ; trong đó Ngân sách Trung ương hỗ trợ là 05 triệu đồng/hộ; Ngân sách tỉnh đối ứng 20% là 01 triệu/hộ; và được vay Ngân hàng Chính sách xã hội là 15 triệu/hộ, lãi suất vay 0,1%/tháng hoặc 1,2%/năm, thời hạn vay là 05 năm.

- **Hỗ trợ xuất khẩu lao động:** Hộ có nhu cầu đăng ký theo nguyện vọng, sở trường và yêu cầu ngành nghề của nước sở tại. Kinh phí thực hiện là 75 triệu đồng/lao động; Trong đó Ngân sách Trung ương cấp (Nguồn CTMT) là 60 triệu triệu/lao động;

được vay Ngân hàng Chính sách xã hội là 15 triệu đồng/lao động, lãi suất vay 0,1%/tháng hoặc 1,2%/năm, thời hạn vay là 05 năm.

- **Hỗ trợ nhận khoán, bảo vệ rừng và trồng rừng:** Thực hiện như cơ chế, chính sách quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP; Quyết định số 57/QĐ-TTg và các văn bản có liên quan khác.

## **2. Hỗ trợ đất ở:**

Thực hiện tuyên truyền, vận động nhằm huy động, vận động từ gia đình, dòng tộc, cộng đồng địa phương san sẻ, trợ giúp cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo trên địa bàn toàn tỉnh và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn thiếu hoặc không có đất ở;

## **3. Hỗ trợ nước sinh hoạt:**

**a. Nước sinh hoạt phân tán (hộ):** Hộ thụ hưởng khó khăn về nước sinh hoạt được Nhà nước hỗ trợ bình quân 1,560 triệu đồng/hộ; Trong đó Ngân sách Trung ương hỗ trợ 1,3 triệu đồng/hộ; Ngân sách tỉnh chi đối ứng 20% là 260 nghìn đồng/hộ để hỗ trợ hộ xây dựng bể chứa nước, mua lu, stéc, vật dụng chứa nước hoặc đào giếng nước và tự tạo nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

**b. Nước sinh hoạt tập trung:** Đầu tư xây dựng 02 công trình nước sinh hoạt tập trung tại 02 điểm định canh định cư tập trung tại các dự án xã Lộc Thành và xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh. Kinh phí thực hiện theo chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

**c. Duy tu bảo dưỡng các công trình nước sinh hoạt tập trung đã xây dựng của chương trình 134:**

- Tổng số công trình giếng nước cần duy tu bảo dưỡng: 38 Công trình.

- Kinh phí thực hiện (nguồn Ngân sách tỉnh): 870 triệu đồng.

## **IV. KẾT QUẢ RÀ SOÁT ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG:**

1. Tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn được điều tra, rà soát để thụ hưởng các chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất theo Quyết định 755/QĐ – TTg trên địa bàn tỉnh. Tổng số hộ thiếu, không có đất ở và thiếu, không có đất sản xuất cần hỗ trợ là 6.158 hộ, trong đó về hỗ trợ đất ở là 397 hộ, hỗ trợ đất sản xuất là 5.761 hộ, (gồm hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số là 4.774 hộ, hộ nghèo người Kinh là 987 hộ). Tổng số hộ không có đất sản xuất là 3.060 hộ, còn lại những hộ thiếu đất sản xuất chuyển sang mua sắm nông cụ, đào tạo nghề và học nghề, xuất khẩu lao động, nhận khoán bảo vệ rừng. . . là 2.701 hộ.

Trước mắt, giai đoạn 2014 – 2015 mục tiêu của tỉnh sẽ thực hiện giải quyết 70% số hộ không có đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất là 2.142 hộ. Tổng hợp nhu cầu các chính sách, cụ thể như sau:

### **a. Giai đoạn I: Từ năm 2014 – 2015:**

- Số hộ thiếu và không có đất ở là: 397 hộ.
- Số hộ không có đất sản xuất là (70% x 3.060 hộ): 2.142 hộ,
- Số hộ thiếu đất sản xuất ở những nơi không còn quỹ đất, có nhu cầu chuyển đổi ngành nghề, gồm:

- + Số hộ cần hỗ trợ mua sắm nông cụ, máy móc là 1.139 hộ.
- + Số hộ cần hỗ trợ để đào tạo nghề là 1.553 hộ.
- + Số lao động cần hỗ trợ đi xuất khẩu lao động: 06 lao động.
- + Số hộ nhận giao khoán và bảo vệ rừng là 03 hộ.
- Số hộ có nhu cầu hỗ trợ nước sinh hoạt:
- + Số hộ thiếu nước sinh hoạt phân tán: 1.861 hộ.
- + Số Công trình giếng nước cần đầu tư hỗ trợ cộng đồng là: 02 giếng;
- + Số giếng nước tập trung cần duy tu, sửa chữa: 38 giếng.

**b. Giai đoạn II: Từ năm 2016 – 2020:**

- Số hộ không có đất sản xuất là (30% x 3.060 hộ): 918 hộ.

**2. Tổng kinh phí thực hiện Quyết định 755/QĐ - TTg:**

Tổng kinh phí thực hiện các chỉ tiêu, chính sách quy định tại Quyết định số 755/QĐ – TTg trên địa bàn tỉnh là: 137.126,56 triệu đồng; Trong đó:

- Trung ương đầu tư hỗ trợ: 60.226,3 triệu đồng.
- Ngân sách tỉnh đối ứng: 7.892,63 triệu đồng.
- Ngân sách Trung ương cấp bù 10% cho ngân sách tỉnh: 6.022,63 triệu đồng.
- Vốn vay từ Ngân hàng chính sách xã hội: 62.985 triệu đồng.

**a. Giai đoạn I từ năm 2014 - 2015:**

Tổng kinh phí thực hiện các chỉ tiêu, chính sách quy định tại Quyết định số 755/QĐ – TTg trên địa bàn tỉnh đến năm 2015 là: 106.832,56 triệu đồng; Trong đó:

- Trung ương đầu tư hỗ trợ: 46.456,3 triệu đồng.
- Ngân sách tỉnh đối ứng: 6.515,63 triệu đồng.
- Ngân sách Trung ương cấp bù 10% cho ngân sách tỉnh: 4.645,63 triệu đồng.
- Vốn vay từ Ngân hàng chính sách xã hội: 49.215 triệu đồng.

**b. Giai đoạn II từ năm 2016 - 2020:**

Tổng kinh phí thực hiện các chỉ tiêu, chính sách còn lại là: 30.294 triệu đồng; Trong đó:

- Trung ương đầu tư hỗ trợ: 13.770 triệu đồng.
- Ngân sách tỉnh đối ứng: 1.377 triệu đồng.
- Ngân sách Trung ương cấp bù 10% cho ngân sách tỉnh: 1.377 triệu đồng.

- Vốn vay từ Ngân hàng chính sách xã hội: 13.770 triệu đồng.

Sau khi tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện 02 năm (2014 – 2015). Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch bổ sung Đề án để thực hiện từ năm 2016, báo cáo Ủy ban Dân tộc, các Bộ, Ngành Trung ương và trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua để thực hiện đạt mục tiêu và hiệu quả các chính sách theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

### **3. Nhu cầu kinh phí thực hiện cụ thể từng chính sách:**

#### **3.1. Giai đoạn từ năm 2014 – 2015:**

##### **a. Hỗ trợ về đất ở:**

Tổng số 397 hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh đang cần hỗ trợ đất ở thì các cấp chính quyền địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, vận động cộng đồng, dòng họ, cha mẹ tự san sẻ và giúp đỡ đất ở cho các hộ có đất ở.

##### **b. Hỗ trợ về đất sản xuất:**

Tổng số 2.142 hộ - Kinh phí thực hiện là 70.686 triệu đồng. Cụ thể:

- Ngân sách TW hỗ trợ:  $2.142 \text{ hộ} \times 15 \text{ triệu đồng/hộ} = 32.130 \text{ triệu đồng}$ .
- NS tỉnh và TW cấp bù 20%:  $2.142 \text{ hộ} \times 03 \text{ triệu đồng/hộ} = 6.426 \text{ triệu đồng}$ .
- Vay vốn NHCSXH:  $2.142 \text{ hộ} \times 15 \text{ triệu đồng/hộ} = 32.130 \text{ triệu đồng}$ .

##### **c. Hỗ trợ đào tạo nghề:**

Tổng số 1.553 hộ - Kinh phí thực hiện 7.454,4 triệu đồng. Trong đó:

- + Ngân sách TW hỗ trợ:  $1.553 \text{ hộ} \times 04 \text{ triệu đồng/hộ} = 6.212 \text{ triệu đồng}$ .
- + Ngân sách tỉnh đối ứng:  $1.553 \text{ hộ} \times 0,8 \text{ triệu đồng/hộ} = 1.242,4 \text{ triệu đồng}$ .

##### **d. Hỗ trợ để chuyển đổi nghề (mua sắm nông cụ, máy móc...):**

Tổng số 1.139 hộ - Kinh phí thực hiện là 23.919 triệu đồng. Cụ thể:

- Ngân sách TW hỗ trợ:  $1.139 \text{ hộ} \times 05 \text{ triệu đồng/hộ} = 5.695 \text{ triệu đồng}$ .
- NS tỉnh đối ứng 20%:  $1.139 \text{ hộ} \times 01 \text{ triệu đồng/hộ} = 1.139 \text{ triệu đồng}$ .
- Vay vốn Ngân hàng CSXH:  $1.139 \text{ hộ} \times 15 \text{ triệu đồng/hộ} = 17.085 \text{ triệu đồng}$ .

##### **e. Hỗ trợ xuất khẩu lao động:**

Tổng số 06 hộ - Kinh phí thực hiện hỗ trợ cho vay theo thị trường thực tế mà người lao động đăng ký đi xuất khẩu lao động. Trong đó Ngân sách Trung ương cấp 70%, Ngân sách địa phương cấp 30% tại Ngân hàng chính sách xã hội nơi người lao động cư trú.

**f. Hỗ trợ giao khoán, bảo vệ rừng:** Gồm có 03 hộ, kinh phí thực hiện theo cơ chế, chính sách quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ – CP ngày 27/12/2008 và

các văn bản có liên quan khác theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-UBDT-BTC-BTNMT ngày 18/11/2013;

**g. Hỗ trợ về nước sinh hoạt:**

**- Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán:**

Tổng số 1.861 hộ - Kinh phí thực hiện 2.903,16 triệu đồng. Cụ thể:

+ Ngân sách TW hỗ trợ:  $1.861 \text{ hộ} \times 1,3 \text{ triệu đồng/hộ} = 2.419,3 \text{ triệu đồng}$ .

+ NS tỉnh đối ứng 20%:  $1.861 \text{ hộ} \times 260 \text{ nghìn đồng/hộ} = 483,86 \text{ triệu đồng}$ .

**- Hỗ trợ sửa chữa các công trình giếng nước tập trung thuộc CT 134:**

+ Ngân sách tỉnh chi sửa chữa: 38 công trình = 870 triệu đồng.

**- Xây dựng Công trình giếng nước tập trung:**

Xây dựng 02 công trình tại 02 dự án định canh định cư tập trung xã Lộc Thành và Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh. Kinh phí thực hiện giao Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thực hiện theo cơ chế, chính sách của Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn.

**h. Chi phí xây dựng đề án, quản lý, kiểm tra. . .**: 1.000 triệu đồng do ngân sách tỉnh đảm bảo chi (cả cấp tỉnh và cấp huyện, thị).

**3.2. Giai đoạn II từ năm 2016 - 2020:**

Tổng số hộ là 918 hộ - kinh phí thực hiện là: 30.294 triệu đồng; Trong đó:

- Trung ương đầu tư hỗ trợ:  $918 \text{ hộ} \times 15 \text{ triệu đồng/hộ} = 13.770 \text{ triệu đồng}$ .

- Ngân sách tỉnh đối ứng:  $918 \text{ hộ} \times 1,5 \text{ triệu đồng/hộ} = 1.377 \text{ triệu đồng}$ .

- TW cấp bù 10% cho NS tỉnh:  $918 \text{ hộ} \times 1,5 \text{ triệu đồng/hộ} = 1.377 \text{ triệu đồng}$ .

- Vay từ Ngân hàng CSXH:  $918 \text{ hộ} \times 15 \text{ triệu đồng/hộ} = 13.770 \text{ triệu đồng}$ .

**4. Điều kiện vay vốn:**

- Những hộ, lao động được xét cho vay vốn để mua sắm nông cụ, máy móc, chuyển đổi ngành nghề phải có phương án sản xuất, kinh doanh cụ thể được chính quyền cấp xã, phường xác nhận hoặc hỗ trợ gia đình lập phương án.

- Những lao động đi xuất khẩu vay vốn, ngoài xác nhận của chính quyền cấp xã, phải có xác nhận của doanh nghiệp đưa người đi xuất khẩu lao động được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động và theo chính sách hiện hành về xuất khẩu lao động.

Thủ tục, phương án vay vốn cụ thể do Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh hướng dẫn, theo quy định.

**5. Nguồn vốn thực hiện và cấp phát, thanh toán vốn:**

**a. Nguồn vốn thực hiện:**

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho tỉnh hàng năm.

- Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh được Ngân sách Trung ương thông báo tổng nguồn vốn vay theo kế hoạch hàng năm của Ngân hàng Chính sách Xã hội Trung ương và huy động nguồn vốn để đảm bảo cho các đối tượng thụ hưởng được vay vốn thực hiện chính sách theo quy định hiện hành.

- Ngân sách tỉnh bảo đảm đối ứng tối thiểu 20% (Trong đó có 10% được ngân sách Trung ương cấp bù) so với vốn ngân sách Trung ương và huy động thêm các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện chính sách.

#### **b. Cấp phát, thanh toán vốn:**

Việc cấp phát, thanh toán vốn thực hiện Quyết định số 755/QĐ - TTg phải chặt chẽ, đảm bảo đúng mục tiêu, đúng đối tượng và đúng theo quy định hiện hành về quản lý ngân sách Nhà nước và Thông tư liên tịch số 04//2013/TTLT-UBDT-BTC-BTNMT, ngày 18/11/2013.

Hàng năm căn cứ Đề án thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg và kế hoạch thực hiện Đề án được UBND tỉnh phê duyệt, Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch – Đầu tư, Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh và UBND các huyện, thị xây dựng dự toán ngân sách báo cáo, tham mưu UBND tỉnh trình Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài Chính, Bộ Kế hoạch Đầu Tư và Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam phân bổ nguồn vốn theo từng chính sách cụ thể, trong đó, xác định rõ các nguồn hỗ trợ từ Ngân sách Trung ương, nguồn ngân sách địa phương đối ứng, nguồn vốn vay từ Ngân hàng CSXH và các nguồn huy động hợp pháp khác (nếu có).

Hàng năm, căn cứ nguồn kinh phí được Trung ương phân bổ, Ban Dân tộc chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch Đầu tư, Sở Tài chính, Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh phân bổ nguồn vốn và giao dự toán cụ thể từng chỉ tiêu, chính sách theo đề án cho UBND các huyện, thị triển khai thực hiện đạt hiệu quả, đúng đối tượng thụ hưởng.

### **PHẦN III: TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

**1. UBND các huyện, thị:** Chịu trách nhiệm trực tiếp và toàn diện trong việc lập, và triển khai Đề án thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt và giải quyết việc làm cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn của địa phương theo quy định tại Quyết định 755/QĐ-TTg.

- Chủ động đề xuất việc lồng ghép nguồn vốn chính sách với các chương trình dự án, các chính sách khác trên địa bàn; tổ chức thực hiện có hiệu quả chính sách để đẩy nhanh việc xóa đói nghèo, nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo được thụ hưởng chính sách.

- Thực hiện nhiệm vụ cấp đất sản xuất và các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng thụ hưởng theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan khảo sát đất bố trí cho các đối tượng thụ hưởng.

- Tổ chức hỗ trợ, giải tỏa đất xâm canh lấn chiếm để bố trí cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và các hộ nghèo ở xã, thôn (ấp) đặc biệt khó khăn.

- Hỗ trợ và chỉ đạo UBND cấp xã tạo điều kiện để Ngân hàng Chính sách Xã hội thực hiện việc cho vay và thu hồi nợ.

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện, đảm bảo việc thực hiện đúng mục đích, đúng đối tượng, không để xảy ra thất thoát, tiêu cực.

- Thực hiện chế độ báo cáo tiến độ thực hiện theo định kỳ, đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh (qua Ban Dân tộc tổng hợp tham mưu) để báo cáo các Bộ, ngành Trung ương.

**2. Ban Dân tộc tỉnh:** Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính có nhiệm vụ:

- Hướng dẫn các địa phương rà soát xây dựng Đề án thực hiện các chính sách quy định tại Quyết định số 755/QĐ-TTg.

- Tổng hợp nhu cầu kinh phí, phối hợp phân bổ kinh phí thực hiện và xây dựng kế hoạch thực hiện các chính sách quy định tại Quyết định số 755/QĐ-TTg, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ, ngành Trung ương và trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong dự toán ngân sách địa phương hàng năm.

- Theo dõi, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện Quyết định này theo quy định; tổng kết, đánh giá chính sách khi kết thúc.

- Chủ trì tổng hợp nhu cầu và thực hiện chính sách hỗ trợ lao động học nghề, chuyển đổi nghề cho các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách trên địa bàn tỉnh.

**3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:** Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc, Sở Tài chính:

- Tổng hợp kế hoạch và tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí cho UBND các huyện, thị trong kế hoạch và dự toán ngân sách hàng năm, báo cáo UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh thông qua.

- Hàng năm, tham mưu UBND tỉnh tổng hợp vào dự toán Chương trình Mục tiêu Quốc gia Việc làm và Dạy nghề; Chương trình Bảo vệ và Phát triển Rừng; Chương trình Mục tiêu Quốc gia Nước sạch Vệ sinh Môi trường Nông thôn báo cáo các Bộ, ngành Trung ương để được cấp nguồn kinh phí; có kế hoạch tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn lồng ghép và đối ứng thực hiện chính sách theo quy định tại Quyết định số 755/QĐ-TTg.

**4. Sở Tài chính:** Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc, Sở Kế hoạch và Đầu tư bố trí kinh phí quản lý cho Ban chỉ đạo các cấp; cấp vốn và kinh phí quản lý thực hiện chính sách theo tiến độ; chỉ đạo công tác theo dõi, giám sát, kiểm tra và hướng dẫn việc cấp vốn đến đúng đối tượng.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch – Đầu tư tổng hợp vào dự toán Chương trình Mục tiêu Quốc gia Việc làm và Dạy nghề; Chương trình Bảo vệ và Phát triển Rừng; Chương trình Mục tiêu Quốc gia Nước sạch Vệ sinh Môi trường Nông thôn gửi Bộ.



ngành quản lý Chương trình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp trình Chính phủ Quyết định.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xem xét nguồn ngân sách địa phương và nguồn huy động khác để thực hiện các chính sách theo quy định tại Quyết định 755/QĐ - TTg ở địa phương tham mưu trình UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định trong dự toán ngân sách địa phương hàng năm.

### **5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan; với UBND các huyện, thị và các Ban quản lý rừng, chủ động tham mưu, đề xuất UBND tỉnh thu hồi, thuận quy hoạch quỹ đất quy định tại mục a, khoản 1, Điều 3 của Quyết định số 755/QĐ - TTg để thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng theo đề án của UBND tỉnh phê duyệt.

- Chủ trì, hướng dẫn thực hiện đầu tư xây dựng 02 công trình giếng nước tập trung tại 02 dự án định canh định cư tập trung tại huyện Lộc Ninh.

- Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thị xã tổ chức thực hiện công tác khuyến nông cho các đối tượng được thụ hưởng đất sản xuất.

**6. Sở Tài Nguyên và Môi trường:** Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thị và các sở, ngành liên quan: Phối hợp với UBND các huyện, thị và các Ban quản lý rừng, chủ động tham mưu, đề xuất UBND tỉnh thu hồi, thuận quy hoạch quỹ đất quy định tại Mục a, Khoản 1, Điều 3 của Quyết định 755/QĐ - TTg để thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng theo đề án của UBND tỉnh phê duyệt.

Hướng dẫn các địa phương thực hiện các bước hỗ trợ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng thụ hưởng theo quy định.

**7. Sở Lao động Thương binh và Xã hội:** Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc, sở Tài chính, Sở kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, chủ động tham mưu, báo cáo dự toán chương trình mục tiêu quốc gia việc làm, dạy nghề và xuất khẩu lao động báo cáo UBND tỉnh gửi các bộ, ngành quản lý chương trình để tổng hợp trình Chính phủ quyết định.

**8. Ngân hàng Chính sách Xã hội:** Căn cứ vào đề án được phê duyệt, xây dựng kế hoạch kinh phí cho vay hàng năm, mức hỗ trợ và kinh phí quản lý, mức vốn huy động của ngân hàng gửi Ban Dân tộc, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp trình UBND tỉnh báo cáo Ngân hàng Chính sách Xã hội Trung ương, Ủy ban Dân tộc xem xét, bố trí vốn theo kế hoạch. Hướng dẫn quy trình và thủ tục cho vay định kỳ báo cáo UBND tỉnh đồng gửi Ban Dân tộc, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch Đầu tư về kết quả việc triển khai thực hiện.

### **9. Các Tổ chức Hội, Đoàn thể và sở, ngành có liên quan:**

Phối hợp, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động đến các cộng đồng tộc và các hội, đoàn viên san sẻ và giúp đỡ các đối tượng nghèo được t!

chính sách biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi, sản xuất tăng thu nhập, sớm thoát nghèo, ổn định cuộc sống.

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và các chỉ tiêu, chính sách có trách nhiệm kiểm tra, hỗ trợ để thực hiện có hiệu quả chính sách trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là Đề án chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, và hộ nghèo ở các xã,thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh, quy định tại Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng chính phủ./.